

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024



Thanh Hóa, tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		672.229.543.798	611.981.257.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		150.704.730.540	188.202.362.327
1. Tiền	111	V.1	150.704.730.540	188.202.362.327
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.117.412.886	77.351.509.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	50.051.128.288	68.315.849.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.025.028.571	13.648.468.571
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.003.245.714	6.349.180.911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(10.961.989.687)	(10.961.989.687)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	441.953.600.896	337.304.683.901
1. Hàng tồn kho	141		468.010.951.653	364.687.912.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(26.057.350.757)	(27.383.228.113)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.453.799.476	9.122.702.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	14.357.422.117	7.466.160.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.588.637.450	1.141.300.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	507.739.909	515.241.234
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.740.142.105.027	3.044.732.183.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.668.784.430	8.954.228.643
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	9.668.784.430	8.954.228.643
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		2.597.590.850.642	2.902.908.409.002
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	2.588.449.768.870	2.893.478.908.115
- Nguyên giá	222		7.907.916.466.621	7.940.179.627.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.319.466.697.751)	(5.046.700.719.550)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.141.081.772	9.429.500.887
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.439.423.831)	(3.151.004.716)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.638.168.536	16.647.506.861
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	15.638.168.536	16.647.506.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		117.244.301.419	116.222.038.906
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	109.170.742.414	108.148.479.901
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.073.559.005	8.073.559.005
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.412.371.648.825	3.656.713.441.407

C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.635.582.933.110	1.871.791.299.592
I. Nợ ngắn hạn	310		1.611.658.282.496	1.819.751.836.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	724.747.279.748	712.011.152.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.039.937.670	27.911.064.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.246.422.290	36.750.838.087
4. Phải trả người lao động	314		53.598.285.958	59.871.013.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	114.296.175.192	106.497.531.026
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	49.795.894.512	65.995.207.628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	603.550.758.505	784.586.520.202
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.383.528.621	26.128.509.645
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		23.924.650.614	52.039.463.171
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	15.007.000.000	44.008.386.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.917.650.614	8.031.076.270
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.776.788.715.715	1.784.922.141.815
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.776.788.715.715	1.784.922.141.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(203.418.275.978)	(197.196.538.377)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(197.196.538.377)	30.287.537.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.221.737.601)	(227.484.075.657)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(36.939.040.730)	(35.027.352.231)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.412.371.648.825	3.656.713.441.407

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2024

Chi tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV		Đơn vị tính: VNĐ
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.023.387.670.619	712.201.001.723	3.625.325.908.207	3.196.185.460.631		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	38.516.254.707	31.526.391.771	137.347.437.769	114.820.088.162		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	984.871.415.912	680.674.609.952	3.487.978.470.438	3.081.365.372.469		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	879.027.055.130	695.710.582.194	3.187.606.110.821	2.972.422.202.204		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.844.360.782	(15.035.972.242)	300.372.359.617	108.943.170.265		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	617.758.853	65.241.775	2.846.609.856	86.117.735		
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.809.899.918	12.293.648.367	36.561.516.074	49.299.710.134		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.642.533.896	12.280.817.544	36.067.665.018	49.286.879.311		
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	34.394.494.946	38.552.709.250	176.687.291.464	148.083.124.011		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	30.853.688.921	37.366.076.438	116.502.422.715	124.874.241.528		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		32.404.035.850	(103.183.164.522)	(26.532.260.780)	(213.227.787.673)		
12. Thu nhập khác	31	VI.5	7.548.773.718	884.618.161	19.123.743.717	2.016.714.269		
13. Chi phí khác	32	VI.6	38.848.666	18.829.684.808	724.686.815	22.320.290.110		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.509.925.052	(17.945.066.647)	18.399.056.902	(20.303.575.841)		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.913.960.902	(121.128.231.169)	(8.133.203.878)	(233.531.363.514)		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	222.222	-	222.222	5.115.854		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.913.738.680	(121.128.231.169)	(8.133.426.100)	(233.536.479.368)		
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		41.104.995.876	(119.732.015.297)	(6.221.737.601)	(227.484.075.657)		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.191.257.196)	(1.396.215.872)	(1.911.688.499)	(6.052.403.711)		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(50)	(972)	(50)	(1.846)		

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 01 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.133.203.878)	(233.531.363.514)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		321.758.210.919	317.764.706.463
- Các khoản dự phòng	03		(439.303.012)	5.318.143.910
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(332.433.113)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.601.309.955)	
- Chi phí lãi vay	06		36.215.517.915	49.286.879.311
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		342.467.478.876	138.838.366.170
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.194.097.609	55.350.556.564
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(103.323.039.639)	268.975.206.019
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3.457.861.262	(359.972.708.064)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.821.634.423)	16.538.976.894
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.313.597.900)	(40.713.980.007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(222.222)	(23.695.861.679)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.744.981.024)	(26.647.214.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		202.915.962.539	28.673.341.455
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.079.538.193)	(112.763.511.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.649.090.909	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.581.536	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.372.865.748)	(112.763.511.439)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.641.983.810.219	1.578.244.431.329
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.852.020.958.817)	(1.332.071.593.880)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.003.579.980)	(16.487.080.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(225.040.728.578)	229.685.757.339
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(37.497.631.787)	145.595.587.355
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188.202.362.327	42.606.774.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		150.704.730.540	188.202.362.327

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

I - Thông tin khái quát

1 - Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

1. Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Lê Huy Quân	Thành viên
3. Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên
4. Ông: Nguyễn Trường Thư	Thành viên
5. Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên
6. Bà: Lê Thị Khanh	Thành viên

Ban kiểm soát:

1. Ông: Lê Hữu Phăng	Trưởng Ban kiểm soát (Nghỉ hưu từ 1/9/2024)
2. Ông: Tạ Hữu Hiên	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm 5/9/2024)
3. Ông: Lê Trọng Thành	Thành viên
4. Bà: Phạm Thị Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

1. Ông: Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám Đốc
2. Ông: Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Huy Quân, Quyền Tổng Giám đốc.

2 - Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 11 năm 2023. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh :

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

II - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và năm tài chính:

1 - Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

2 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

III - Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 - Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu chính: chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 - Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4 - Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng, chi phí vật tư sửa chữa và chi phí khác.

7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 - Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9 - Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10 - Phân chia lợi nhuận:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

12 - Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại :

+ Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

13 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.663.909.483	2.250.196.278
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	148.040.821.057	185.952.166.049
Cộng	150.704.730.540	188.202.362.327

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày
 đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	9.276.070.300	13.914.853.719
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	40.775.057.988	54.400.996.010
Cộng	50.051.128.288	68.315.849.729
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.961.989.687)	(10.961.989.687)
Cộng	39.089.138.601	57.353.860.042

**Chi tiết phải thu ngắn hạn
 các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CPNL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	552.875.000
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	2.440.826.719
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.276.070.300	10.921.152.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.025.028.571	13.648.468.571
Cộng	14.025.028.571	13.648.468.571

**Chi tiết trả trước cho
 các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-

5- Các khoản phải thu khác**a. Ngắn hạn**

TK138

TK141

TK244

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8.003.245.714	6.349.180.911
3.105.962.350	2.473.081.760
4.797.982.151	3.876.099.151
99.301.213	-
9.668.784.430	8.954.228.643
9.668.784.430	8.954.228.643
17.672.030.144	15.303.409.554
-	-
17.672.030.144	15.303.409.554

**Phải thu ngắn hạn khác
các bên liên quan**

- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

218.181.817 510.041.069

6. Hàng tồn kho**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ****Giá gốc****Dự phòng****Giá gốc****Dự phòng**

Hàng đang đi trên đường

-

-

Nguyên liệu, vật liệu

253.533.691.565 (26.057.350.757)

222.729.137.627 (27.383.228.113)

Công cụ, dụng cụ

3.832.421.499

2.307.392.494

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

163.689.920.718

102.848.703.712

Thành phẩm

46.954.917.871

36.802.678.181

Cộng

468.010.951.653 (26.057.350.757)

364.687.912.014 (27.383.228.113)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10.404.345.531	10.495.047.894

Xây dựng dự án CRC

- 3.815.584.843

Dự án tận dụng nhiệt phát điện

3.520.654.569 1.838.113.631

Chi phí XD CB dở dang khác

1.713.168.436 498.760.493

Cộng

15.638.168.536 16.647.506.861

8- Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí sửa chữa máy nghiền

Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b. Dài hạn

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền

Chi phí bị máy nghiền

Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên

Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn

Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét

Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)

Chi phí sửa chữa lớn thiết bị (CRC)

Chi phí khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	14.357.422.117	7.466.160.970
Chi phí sửa chữa lò	13.899.626.477	6.596.446.293
Chi phí sửa chữa máy nghiền	-	309.173.369
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	161.993.333	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	295.802.307	560.541.308
	109.170.742.414	108.148.479.901
Chi phí sửa chữa lò	6.423.361.138	3.878.430.732
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.046.666.666	1.961.212.118
Chi phí bị máy nghiền	2.037.114.042	1.707.134.061
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	7.783.632.097	9.198.837.925
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	2.103.465.191	9.690.387.029
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét	66.698.051.733	57.352.446.493
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.917.398.951	11.153.419.920
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	11.643.460.003	8.975.578.714
Chi phí sửa chữa lớn thiết bị (CRC)		4.231.032.909
Chi phí khác	517.592.593	
Cộng	123.528.164.531	115.614.640.871

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	2.102.347.462.120	5.623.945.358.575	171.818.154.884	32.167.986.561	9.900.665.525	7.940.179.627.665
Mua mới trong kỳ		3.660.568.477	818.163.636	1.576.025.193		6.054.757.306
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.472.894.833	3.263.028.757		-		10.735.923.590
Tặng khác		-				-
Thanh lý	(5.276.844.619)	(43.776.997.321)				(49.053.841.940)
Giảm khác	-	-				-
Số cuối kỳ	2.104.543.512.334	5.587.091.958.488	172.636.318.520	33.744.011.754	9.900.665.525	7.907.916.466.621

b. Giá trị hao mòn

Số đầu năm	1.122.212.064.050	3.718.748.913.774	171.784.200.560	27.518.354.046	6.437.187.120	5.046.700.719.550
Khấu hao trong kỳ	65.166.471.040	253.973.918.240	162.886.747	2.166.515.775	350.028.339	321.819.820.141
Tặng / giảm khác		168.413.861	(168.413.861)			-
Thanh lý	(5.276.844.619)	(43.776.997.321)				(49.053.841.940)
Giảm khác	-	-				-
Số cuối kỳ	1.182.101.690.471	3.929.114.248.554	171.778.673.446	29.684.869.821	6.787.215.459	5.319.466.697.751

c. Giá trị còn lại

Số đầu năm	980.135.398.070	1.905.196.444.801	33.954.324	4.649.632.515	3.463.478.405	2.893.478.908.115
Số cuối năm	922.441.821.863	1.657.977.709.934	857.645.074	4.059.141.933	3.113.450.066	2.588.449.768.870

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tăng trong năm			-
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	3.151.004.716	3.151.004.716
Khấu hao trong kỳ		288.419.115	288.419.115
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	-	3.439.423.831	3.439.423.831
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	800.164.887	9.429.500.887
Số cuối kỳ	8.629.336.000	511.745.772	9.141.081.772

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	118.905.129.915	118.905.129.915	892.704.087.764	1.022.486.701.724	248.687.743.875	248.687.743.875
- NH Công thương Sầm Sơn	158.589.911.680	158.589.911.680	518.814.706.856	482.733.269.644	122.508.474.468	122.508.474.468
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
- NH Quốc tế Thanh Hóa	48.821.404.210	48.821.404.210	131.253.880.457	148.789.852.307	66.357.376.060	66.357.376.060
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	-	-	99.211.135.142	99.211.135.142	-	-
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	172.000.000.000	172.000.000.000	-	8.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	-	-	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến	-	-	-	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Cộng	503.916.445.805	503.916.445.805	1.647.583.810.219	1.810.020.958.817	666.353.594.403	666.353.594.403

b. Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/ phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCPCT Việt Nam CN Bắc Thanh Hóa (VND)	29.001.386.901	29.001.386.901	29.001.386.901	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	24.800.000.000	24.800.000.000	-	5.600.000.000	30.400.000.000	30.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.037.227.436	17.037.227.436	-	-	17.037.227.436	17.037.227.436
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
- Bà Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	99.634.312.700	99.634.312.700	29.001.386.901	47.600.000.000	118.232.925.799	118.232.925.799

c. Vay dài hạn

Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả/kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
7.000.000	7.000.000	-	29.001.386.901	29.008.386.901	29.008.386.901
15.000.000.000	15.000.000.000			15.000.000.000	15.000.000.000
15.007.000.000	15.007.000.000	-	29.001.386.901	44.008.386.901	44.008.386.901

- NH Công thương Bắc Thanh Hóa

- Vay cá nhân Ông : Vũ Thanh Tùng

Cộng (quy ra VND)

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	421.371.334.911	421.371.334.911	298.699.787.938	298.699.787.938
Phải trả người bán ngắn hạn	303.375.944.837	303.375.944.837	413.311.364.242	413.311.364.242
Cộng	724.747.279.748	724.747.279.748	712.011.152.180	712.011.152.180

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	113.484.841.637	121.737.028.365
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	9.982.461.080
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	8.084.362.312
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	25.828.968.375	2.487.874.620
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	46.005.665.402	31.310.017.778
- CTCP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	109.007.351.620	20.641.978.500
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	89.063.378.368	88.627.224.749
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	12.931.549.067	9.053.322.410
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	226.040.000	-
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	1.595.081.700
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.484.809.465	865.650.000
- CN CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	23.338.730.977	4.314.786.424
Cộng		421.371.334.911	298.699.787.938

Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:

- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.566.979.517	-
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	938.962.123	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	8.858.844.970	8.673.070.180	687.498.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	222.222	222.222	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	1.083.724.269	3.430.336.428	3.714.380.406	799.680.291
Thuế tài nguyên	34.586.408.618	25.022.994.710	57.161.828.813	2.447.574.515
Phí môi trường	576.845.016	13.831.013.946	13.098.326.452	1.309.532.510
Tiền thuê đất	-	8.069.934.699	8.069.934.699	-
Các loại thuế khác	-	19.226.419.892	19.226.419.892	-
Cộng	36.750.838.087	78.439.766.867	109.944.182.664	5.246.422.290

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613	-	6.016.613
Thuế thu nhập cá nhân	7.501.325	7.501.325	-
Cộng	515.241.234	7.501.325	507.739.909

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	85.197.102.786	85.197.102.786	87.713.478.237	87.713.478.237
Chi phí phải trả tại XNTT	81.564.630	81.564.630		
Chi phí phải trả khác	29.017.507.776	29.017.507.776	18.784.052.789	18.784.052.789
Cộng	114.296.175.192	114.296.175.192	106.497.531.026	106.497.531.026

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	559.589.065	559.589.065	556.895.350	556.895.350
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.120.361.253	32.120.361.253	47.125.425.323	47.125.425.323
Chi phí phải trả khác	17.115.944.194	17.115.944.194	18.312.886.955	18.312.886.955
Cộng	49.795.894.512	49.795.894.512	65.995.207.628	65.995.207.628

Phải trả NH các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	30.912.202.021	46.599.445.856

16- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	134.471.318.280
Lãi/lỗ trong năm trước					(227.484.075.657)
Giảm vốn trong năm trước					(42.578.875.000)
Chia cổ tức					(61.604.906.000)
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(197.196.538.377)
					1.819.949.494.046
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(197.196.538.377)
Lãi/lỗ trong kỳ					(6.221.737.601)
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(203.418.275.978)
					1.813.727.756.445

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam		90.124.015	73,1%	90.124.015		901.240.150.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác		33.085.797	26,9%	33.085.797		330.857.970.000	26,9%
Cộng		123.209.812	100%	123.209.812		1.232.098.120.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	672.615	1.490
- EUR	264	281

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu		984.871.415.912	680.674.609.952
- Xi măng và Clinker		978.899.571.896	680.655.068.152
- Khác		5.971.844.016	19.541.800
Doanh thu thuần		984.871.415.912	680.674.609.952
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	582.259.253	1.086.875.001
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.379.857.446	3.388.256.936
Cộng		3.962.116.699	4.475.131.937

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2024	Q4.2023
- Xi măng và Clinker	879.025.210.066	695.710.582.194
- Khác	1.845.064	-
Cộng	879.027.055.130	695.710.582.194

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2024	Q4.2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.657.577	9.319.205
Lãi chênh lệch tỷ giá	599.101.276	55.922.570
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	617.758.853	65.241.775

4- Chi phí tài chính

	Q4.2024	Q4.2023
Chi phí lãi vay	8.642.533.896	12.280.817.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	12.830.823
Chi phí tài chính khác	167.366.022	
Cộng	8.809.899.918	12.293.648.367

Đơn vị tính: VND

5- Thu nhập khác

	Q4.2024	Q4.2023
Thanh lý, nhượng bán tài sản	6.601.040.000	
Thu nhập khác	947.733.718	884.618.161
Cộng	7.548.773.718	884.618.161

		Q4.2024	Q4.2023
6- Chi phí khác			
Chi phí khác		38.848.666	18.829.684.808
Cộng		38.848.666	18.829.684.808
7- Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên		10.130.102.282	9.090.110.265
Chi phí vận chuyển bán hàng		10.937.532.690	7.376.283.689
Phí tư vấn phát triển thị trường		4.373.237.678	9.489.618.042
Chi phí bán hàng khác		8.953.622.296	12.596.697.254
Cộng		34.394.494.946	38.552.709.250
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên		14.216.055.972	13.554.032.071
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp		2.606.510.719	1.821.851.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.282.340.383	2.025.943.334
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		1.900.000.000	500.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		9.848.781.847	19.464.249.517
Cộng		30.853.688.921	37.366.076.438
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		446.004.747.179	243.187.211.222
Chi phí nhân công		78.687.852.788	74.102.327.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định		77.949.295.269	60.170.000.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài		285.038.482.047	241.188.708.226
Chi phí khác bằng tiền		64.684.345.123	47.322.779.865
Cộng		952.364.722.406	665.971.027.474
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		222.222	-
11. Mua HH&DV các bên liên quan			
Tổng Công ty XM Việt Nam	Mối quan hệ	Q4.2024	Q4.2023
	Công ty mẹ	6.158.660.051	5.160.254.736
C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong TCT	68.345.371.317	64.384.794.127
C.ty CP Vicem Thạch cao XM	Đơn vị thành viên trong TCT	30.873.511.980	-
C.ty CP Vicem VLXD Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong TCT	1.037.400.000	-
C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM	Đơn vị thành viên trong TCT	13.418.966	-
C.ty CP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong TCT	89.999.220.150	18.765.435.000
C.ty CP Vicem Bao bì Bìm Sơn	Công ty liên kết của TCT	38.633.733.700	28.775.316.582
C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của TCT	5.753.885.390	5.252.121.530
Cộng		240.815.201.554	122.337.921.975

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q4.2024	Q4.2023
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Vân	Thành viên HĐQT (nghỉ hưu ngày 31/10/2023)	-	18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Cộng		114.000.000	120.000.000

12.2- Thu nhập thành viên ban TGD-KTT	Chức vụ	Q4.2024	Q4.2023
Ông Lê Huy Quân	Q.Tổng Giám đốc	163.365.000	172.358.000
Ông Nguyễn Hoàng Vân	Tổng giám đốc (nghỉ hưu ngày 31/10/2023)	-	133.946.000
Ông Nguyễn Chí Thúc	Phó tổng giám đốc	122.206.000	156.928.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	122.836.000	153.258.000
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	119.206.000	152.928.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	121.392.000	155.107.000
Cộng		649.005.000	924.525.000

12.3- Thu nhập thành viên BKS	Chức vụ	Q4.2024	Q4.2023
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS (nghỉ hưu ngày 1/9/2024)	-	83.028.000
Ông Tạ Hữu Hiền	Trưởng ban KS (bổ nhiệm ngày 5/9/2024)	18.000.000	12.000.000
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên	12.000.000	
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	53.785.000	59.184.000
Cộng		83.785.000	154.212.000

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm tài chính 2024
Mẫu số: B09-DN